TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý 1/2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**315.856.203.434**	**385.415.974.083**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**24.884.350.636**	**43.856.559.199**
111	1. Tiền		24.884.350.636	43.856.559.199
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	35.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**116.070.380.133**	**154.638.501.628**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	144.993.904.200	180.591.060.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.762.773.848	6.747.580.540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.915.662.250	7.901.820.846
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.607.834.958)	(40.607.834.958)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.793	5.874.793
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**122.824.258.315**	**135.029.075.379**
141	1. Hàng tồn kho		129.154.021.848	141.358.838.912
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.329.763.533)	(6.329.763.533)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.077.214.350**	**16.891.837.877**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	726.723.170	416.756.822
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.547.772.426	14.586.877.133
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.802.718.754	1.888.203.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**160.277.349.665**	**166.526.445.795**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**855.196.927**	**156.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	855.196.927	156.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**46.898.855.541**	**49.227.681.536**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.094.543.922	42.333.597.686
222	*- Nguyên giá*		*144.130.423.418*	*144.073.755.553*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(104.035.879.496)*	*(101.740.157.867)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.804.311.619	6.894.083.850
228	*- Nguyên giá*		*9.002.032.847*	*9.002.032.847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.197.721.228)*	*(2.107.948.997)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**73.508.661.817**	**73.508.661.817**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.508.661.817	73.508.661.817
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**37.244.611.880**	**40.075.550.654**
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.979.303.157)	(4.148.364.383)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.770.023.500**	**3.558.551.788**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.770.023.500	2.236.706.368
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	1.321.845.420
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**476.133.553.099**	**551.942.419.878**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**144.170.154.602**	**220.932.977.027**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**144.142.762.602**	**220.905.585.027**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	46.602.291.444	85.966.369.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.537.894.071	2.860.426.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.384.238.161	333.703.539
314	4. Phải trả người lao động		13.438.951.082	32.051.301.315
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.724.274.504	8.703.166.763
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.767.558.542	14.337.940.867
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	57.413.023.529	73.079.667.749
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.274.531.269	3.573.008.649
330	**II. Nợ dài hạn**		**27.392.000**	**27.392.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**331.963.398.497**	**331.009.442.851**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**331.833.536.160**	**330.879.580.514**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		53.558.280.147	53.558.280.147
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.278.465.198	30.324.509.552
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*28.992.301.517*	*30.324.509.552*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*2.286.163.681*	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**129.862.337**	**129.862.337**
431	1. Nguồn kinh phí		129.862.337	129.862.337
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**476.133.553.099**	**551.942.419.878**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**99.681.499.328**	**131.109.871.504**	**99.681.499.328**	**131.109.871.504**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	7.947.494.398	6.782.818.449	7.947.494.398	6.782.818.449
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**91.734.004.930**	**124.327.053.055**	**91.734.004.930**	**124.327.053.055**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	68.092.656.500	**88.327.765.684**	**68.092.656.500**	**88.327.765.684**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.641.348.430**	**35.999.287.371**	**23.641.348.430**	**35.999.287.371**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	661.601.746	970.218.552	661.601.746	970.218.552
22	7. Chi phí tài chính	26	4.397.468.195	1.456.448.538	4.397.468.195	1.456.448.538
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		889.008.935	775.229.399	889.008.935	775.229.399
25	8. Chi phí bán hàng	27	10.258.518.584	17.088.287.685	10.258.518.584	17.088.287.685
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.947.492.538	10.799.471.227	6.947.492.538	10.799.471.227
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.699.470.859**	**7.625.298.473**	**2.699.470.859**	**7.625.298.473**
31	11. Thu nhập khác	29	240.579.819	16.527.273	240.579.819	16.527.273
32	12. Chi phí khác	30	82.346.077	35.024.795	82.346.077	35.024.795
40	**13. Lợi nhuận khác**		**158.233.742**	**(18.497.522)**	**158.233.742**	**(18.497.522)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.857.704.601**	**7.606.800.951**	**2.857.704.601**	**7.606.800.951**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	571.540.920	1.523.460.190	571.540.920	1.523.460.190
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.286.163.681**	**6.083.340.761**	**2.286.163.681**	**6.083.340.761**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.857.704.601***	***7.606.800.951***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***9.755.237.946***	***2.499.156.295***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.385.493.860	2.328.524.102
03	- Các khoản dự phòng		6.979.303.157	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.626.949)	(584.597.206)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(496.941.057)	-
06	- Chi phí lãi vay		889.008.935	755.229.399
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***12.612.942.547***	***10.105.957.246***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.072.689.964	15.365.914.766
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.204.817.064	(697.717.999)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.407.309.725)	(75.486.790.352)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		156.716.520	432.785.588
14	- Tiền lãi vay đã trả		(889.008.935)	(775.229.399)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(494.788.314)	(6.117.076.766)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.242.476.475)	(696.943.601)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(3.986.417.354)***	***(57.869.100.517)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.667.865)	(6.571.181.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		240.579.819	16.527.273
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		496.941.057	584.597.206
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***680.853.011***	***(5.970.056.521)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		34.632.658.152	36.690.725.335
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(50.299.302.372)	(29.945.100.970)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(15.666.644.220)***	***6.745.624.365***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(18.972.208.563)**	**(57.093.532.673)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**43.856.559.199**	**75.588.093.587**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**24.884.350.636**	**18.494.560.914**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Qúy 1 năm 2019, do khó khăn từ thị trường tiêu thụ, thời tiết nắng nóng kéo dài, nghành nông nghiệp chưa thể vào vụ sản xuất nên doanh thu kỳ này của Công ty sụt giảm so với kỳ trước, điều này ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ của Doanh nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty CP thuốc Sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên..

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.320.625.426	1.954.461.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.563.125.210	41.902.097.839
Tiền đang chuyển	600.000	-
	24.884.350.636	**43.856.559.199**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	35.000.000.000	**-**	**35.000.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 35 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**21.118.953.482**	**-**	**21.118.953.482**	**-**
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**23.104.961.555**	**4.148.364.383**	**23.104.961.555**	**-**
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	21.317.100.000	4.148.364.383	21.317.100.000	-
	44.223.915.037	**4.148.364.383**	**44.223.915.037**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	1.488.212.184	-	7.788.094.604	-
- Công ty Vipesco Cambo	6.545.488.688	-	8.935.512.688	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502		15.935.171.372	
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5.162.552.955	-	9.126.164.357	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	7.722.935.041	-	11.721.416.211	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	4.757.845.484		9.908.978.833	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	92.512.882.614	(29.181.077.316)	106.306.724.610	(29.181.077.316)
	144.993.904.200	**(40.050.075.048)**	**180.591.060.407**	**(40.050.075.048)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	323.400.000	-	323.400.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247.500.000	-	247.500.000	-
- skyblue international industries limited		-	5.348.761.600	-
- Vạn Hòa	474.837.000	-		-
- Cty TNHH TMDV Nông Hưng	250.000.000			(10.560.000)
- Các khoản trả trước người bán khác	1.467.036.848	(10.560.000)	827.918.940	
	2.762.773.848	**-**	**6.747.580.540**	**(10.560.000)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.751.093	-	2.405.751.093	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3.227.119.778	-	2.624.008.826	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	(508.679.010)	726.684.299	(218.005.290)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Ký cược, ký quỹ	207.200.000	-	156.000.000	-
- Phải thu khác	359.530.452			
	8.915.662.250	**(508.679.010)**	**7.901.820.846**	**(218.005.290)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	855.196.927	-	156.000.000	-
	855.196.927	**-**	**156.000.000**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**2.405.732.521**	**-**	**2.405.732.521**	**-**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

8. NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	*5.981.646.148*	*10.445.400*
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	*2.713.641.866*	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	*1.958.560.218*	-	*2.492.249.789*	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	*4.887.351.584*	-	*4.887.351.584*	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	*1.682.408.386*	-	*1.684.833.386*	*505.450.016*
+ Các đối tượng khác	*23.988.318.111*	*604.091.355*	*24.669.715.145*	*2.346.114.053*
	41.211.926.313	**604.091.355**	**42.429.437.918**	**2.862.009.469**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.855.692.915	-	7.452.036.144	-
- Nguyên liệu, vật liệu	69.828.396.703	(3.106.158.458)	72.212.649.030	(3.098.272.486)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.393.816	-	115.372.542	-
- Thành phẩm	50.308.028.620	(3.223.605.075)	55.981.582.486	(3.118.496.699)
- Hàng hóa	5.042.509.794	-	5.484.204.362	-
	129.154.021.848	**(6.329.763.533)**	**141.245.844.564**	**(6.216.769.185)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	68.711.530.000	68.711.530.000
+ Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin	-	-
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương	-	-
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	-	
	73.508.661.817	**73.508.661.817**

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;

+ Mục đích: thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;

+ Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;

+ Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy. Đồng thời, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc 10/11 đợt đóng tiền theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
+ Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ, không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay dự án tạm ngừng theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018.của Hội đồng Quản trị. Hiện nay, Công ty đang lập phương án xử lý sau khi dự án dừng triển khai.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin sau:

+ Địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
+ Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng
+ Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý sau khi dự án dừng triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.582.964.957	52.662.669.479	31.740.448.066	4.916.085.051	3.171.588.000	144.073.755.553
- Mua trong năm	56.667.865	-	-	-	-	56.667.865
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**51.639.632.822**	**52.662.669.479**	**31.740.448.066**	**4.916.085.051**	**3.171.588.000**	**144.130.423.418**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.915.679.235	40.428.186.714	21.116.403.319	3.108.300.599	3.171.588.000	101.740.157.867
- Khấu hao trong năm	759.325.893	839.312.781	562.926.192	134.156.763	-	2.295.721.629
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**34.675.005.128**	**41.267.499.495**	**21.679.329.511**	**3.242.457.362**	**3.171.588.000**	**104.035.879.496**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.667.285.722	12.234.482.765	10.624.044.747	1.807.784.452	-	42.333.597.686
Tại ngày cuối năm	**16.964.627.694**	**11.395.169.984**	**10.061.118.555**	**1.673.627.689**	**-**	**40.094.543.922**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 55.824.832.446 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối năm	**7.620.432.847**	**1.381.600.000**	**9.002.032.847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.548.373.034	559.575.963	2.107.948.997
- Khấu hao trong năm	25.925.172	63.847.059	89.772.231
Số dư cuối năm	**1.574.298.206**	**623.423.022**	**2.197.721.228**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.072.059.813	822.024.037	6.894.083.850
Tại ngày cuối năm	**6.046.134.641**	**758.176.978**	**6.804.311.619**

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, Quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và các khu đất khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	395.454.546	120.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	59.333.336	135.785.014
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	44.352.409	11.712.101
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.622.727	17.965.906
- Các khoản khác	223.960.152	131.293.801
	726.723.170	**416.756.822**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	114.404.442	159.601.969
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.143.384.868	1.606.177.462
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	207.922.077	192.714.284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	304.312.113	278.212.653
	1.770.023.500	**2.236.706.368**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năngtrả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năngtrả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	24.843.629.325	24.843.629.325	8.448.500.610	18.897.396.425	14.394.733.510	14.394.733.510
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (2)	43.584.642.664	43.584.642.664	19.547.735.438	26.750.510.187	36.381.867.915	36.381.867.915
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	4.651.395.760	4.651.395.760	6.636.422.104	4.651.395.760	6.636.422.104	6.636.422.104
	73.079.667.749	**73.079.667.749**	**34.632.658.152**	**50.299.302.372**	**57.413.023.529**	**57.413.023.529**
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000
	27.392.000	**27.392.000**	**-**	**-**	**27.392.000**	**27.392.000**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27.392.000**	**27.392.000**	**-**	**-**	**27.392.000**	**27.392.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000 - LAV - 201801205 ngày 25/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, Là lãi suất cho vay do eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 14.394.733.510 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 18.2110051/2018 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 02/08/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là36.381.867.915 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 13/09/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 6.636.422.104 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Nichito Việt Nam	-	-	6.421.380.500	6.421.380.500
- Công ty TNHH Sun	1.556.397.700	1.556.397.700	4.382.427.500	4.382.427.500
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	2.585.956.000	2.585.956.000	2.585.956.000	2.585.956.000
- Công ty EastChem	4.648.233.900	4.648.233.900	2.087.368.800	2.087.368.800
- Công ty Jiangsu SinamYang IM&EX	1.353.841.720	1.353.841.720	3.795.216.000	3.795.216.000
- East Grace Corporation	-	-	7.434.623.500	7.434.623.500
- Công ty TNHH Nhựa Võ Song	1.862.208.546	1.862.208.546	5.274.125.357	5.274.125.357
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	1.461.088.440	1.461.088.440	3.871.309.050	3.871.309.050
- Phải trả các đối tượng khác	33.134.565.138	33.134.565.138	50.113.962.845	50.113.962.845
	46.602.291.444	**46.602.291.444**	**85.966.369.552**	**85.966.369.552**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**1.673.682.990**	**1.673.682.990**	**3.666.611.487**	**3.666.611.487**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Trừ mối Khử trùng Châu Á	58.855.604	271.161.044
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	2.764.403	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	343.190.539	846.935.252
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.133.083.525	1.742.330.297
	4.537.894.071	**2.860.426.593**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.649.308	1.686.907.598	1.662.978.886	-	31.578.020
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	53.938.055	53.938.055	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.879.471.360	-	571.540.920	489.210.292	1.797.140.732	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.154.540	326.054.231	1.496.068.873	466.308.423	-	1.352.660.141
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.022	-	756.129.828	756.129.828	5.578.022	-
- Các loại thuế khác	-	-	28.530.983	28.530.983	-	-
	1.888.203.922	**333.703.539**	**4.593.116.257**	**3.457.096.467**	**1.802.718.754**	**1.384.238.161**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.288.112.495	1.053.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng		6.609.227.100
- Chi phí phải trả khác	436.162.009	1.040.939.663
	4.724.274.504	**8.703.166.763**

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	647.895.483	722.105.883
- Bảo hiểm xã hội	449.312.142	317.952.489
- Bảo hiểm y tế	131.390.756	114.868.456
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.108.689	40.585.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.148.046.501	10.538.437.601
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.346.804.971	2.603.990.949
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	-	*226.807.892*
+ Các quỹ xã hội của Công ty	*138.817.299*	*138.817.299*
+ Phải trả khác	*3.207.987.672*	*2.238.365.758*
	14.767.558.542	**14.337.940.867**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**244.607.920.000**	**40.235.890.884**	**2.388.870.815**	**43.120.878.727**	**330.353.560.426**
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.166.528.425	31.166.528.425
Phân phối lợi nhuận 2018	-	13.322.389.263	-	(25.552.785.263)	(12.230.396.000)
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	-	(14.676.475.200)	(14.676.475.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.733.637.137)	(3.733.637.137)
Số dư cuối năm trước	**244.607.920.000**	**53.558.280.147**	**2.388.870.815**	**30.324.509.552**	**330.879.580.514**
Số dư đầu năm nay	**244.607.920.000**	**53.558.280.147**	**2.388.870.815**	**30.324.509.552**	**330.879.580.514**
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.286.163.681	2.286.163.681
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.332.208.035)	(1.332.208.035)
Số dư cuối năm nay	**244.607.920.000**	**53.558.280.147**	**2.388.870.815**	**31.278.465.198**	**331.833.536.160**

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	13.322.389.263
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.552.637.137
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	181.000.000
Chi trả cổ tức	12.230.396.000
(mỗi cổ phần nhận 500 đồng, không bao gồm 800 đồng đã tạm ứng cổ tức năm 2017)	

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 21/11/2018, Công ty triển khai việc tạm ứng cổ tức 2018 với mức chi trả cổ tức là 6% trên vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.830.000	20,33%	49.740.830.000	20,33%
	244.607.920.000	**100%**	**244.607.920.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	6.230.554.151	8.484.066.401
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	40.229.260.463	63.680.204.900
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.552.785.263	44.111.571.300
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	14.676.475.200	19.568.633.600
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	35.921.377.013	65.933.717.150
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	10.538.437.601	6.230.554.151

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.460.792*	*24.460.792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.460.792*	*24.460.792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	53.558.280.147	53.558.280.147
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	55.947.150.962	**55.947.150.962**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hằng năm tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	44.839	184.709

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	97.914.591.409	129.726.165.444
Doanh thu gia công	1.717.817.010	1.339.206.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.090.909	44.500.000
	99.681.499.328	**131.109.871.504**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.114.382.400	176.960.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	7.912.512.798	6.780.153.032
- Giảm giá hàng bán	34.981.600	2.665.417
	7.947.494.398	**6.782.818.449**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.960.024.991	87.290.945.620
Giá vốn của hoạt động gia công	1.132.631.509	1.036.820.064
	68.092.656.500	**88.327.765.684**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	496.941.057	584.597.206
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	164.660.689	25.519.703
Lãi bán hàng trả chậm	-	360.101.643
	661.601.746	**970.218.552**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	889.008.935	775.229.399
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	675.893.537	655.958.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.626.949	25.260.380
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.830.938.774	-
	4.397.468.195	**1.456.448.538**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	15.899.621
Chi phí nhân công	5.426.318.420	8.046.055.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.023.990	437.315.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.310.598.262	8.394.360.351
Chi phí khác bằng tiền	97.577.912	194.656.252
	10.258.518.584	**17.088.287.685**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.712.956	58.279.479
Chi phí nhân công	3.249.897.004	6.831.154.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.484.696	246.668.225
Thuế, phí, và lệ phí	179.138.148	226.642.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.816.273.984	2.768.313.809
Chi phí khác bằng tiền	432.985.750	668.413.171
	6.947.492.538	**10.799.471.227**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	240.579.819	16.527.273
	240.579.819	**16.527.273**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	82.346.077	35.024.795
	82.346.077	**35.024.795**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.857.704.601	37.597.619.610
Các khoản điều chỉnh tăng	-	8.080.475.758
- Thù lao Thành viên Hội đồng quản trị	-	*252.000.000*
- Chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản trích trước sang năm sau mới thực chi	-	*6.609.227.100*
- Chi phí khác không đủ cơ sở tính thuế	-	*1.219.248.658*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(17.206.410.443)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*(6.913.412.343)*
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm 2017	-	*(10.292.998.100)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.857.704.601	28.471.684.925
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**571.540.920**	**5.694.336.985**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.879.471.360)	4.493.268.421
Thuế TNDN đã nộp trong năm	489.210.292	(12.067.076.766)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(1.797.140.732)**	**(1.879.471.360)**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.321.845.420
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**1.321.845.420**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.637.464.890	87.647.452.315
Chi phí nhân công	13.483.156.110	14.720.472.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.385.493.860	2.328.524.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.581.728.113	19.124.954.045
Chi phí khác bằng tiền	586.760.068	668.413.171
	97.674.603.041	**124.489.816.378**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.884.350.636	-	43.856.559.199	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.764.763.377	(40.607.834.958)	188.648.881.253	(40.607.834.958)
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	214.649.114.013	**(40.607.834.958)**	**267.505.440.452**	**(40.607.834.958)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	57.440.415.529	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	61.369.849.986	100.304.310.419
Chi phí phải trả	4.724.274.504	8.703.166.763
	123.534.540.019	**182.114.536.931**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.884.350.636	-	-	24.884.350.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.301.731.492	855.196.927	-	114.156.928.419
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	173.186.082.128	**855.196.927**	**-**	**174.041.279.055**

Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.856.559.199	-	-	43.856.559.199
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.885.046.295	156.000.000	-	148.041.046.295
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	226.741.605.494	**156.000.000**	**-**	**226.897.605.494**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	57.413.023.529	27.392.000	-	57.440.415.529
Phải trả người bán, phải trả khác	61.369.849.986	-	-	61.369.849.986
Chi phí phải trả	4.724.274.504	-	-	4.724.274.504
	123.507.148.019	**27.392.000**	**-**	**123.534.540.019**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	73.079.667.749	27.392.000	-	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	100.304.310.419	-	-	100.304.310.419
Chi phí phải trả	8.703.166.763	-	-	8.703.166.763
	182.087.144.931	**27.392.000**	**-**	**182.114.536.931**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	34.632.658.152	145.745.341.393
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	50.299.302.372	131.665.273.574

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**1.191.557.400**	**502.121.000**
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	7.290.000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	1.114.382.400	169.670.000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	77.175.000	325.161.000
Mua nguyên liệu		**1.225.369.800**	**7.213.014.355**
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1.225.369.800	7.213.014.355
Lợi nhuận được chia		**-**	**6.913.412.343**
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	4.265.841.249
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	241.838.572
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	2.405.732.522

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	-
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	-
Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức)		**2.405.732.521**	**2.405.732.521**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	2.405.732.521	2.405.732.521
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**1.673.682.990**	**3.666.611.487**
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	1.673.682.990	3.666.611.487

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân